

Báo cáo Tài chính Riêng Giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU VÀ THỰC PHẨM VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Lãnh đạo	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	06 - 36
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN LÃNH ĐẠO

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch
Ông Trần Nhật Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Công	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là: Ông Nguyễn Thế Hùng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là: Ông Bùi Tiến Vinh (Chủ tịch Hội đồng Quản trị)

Các thành viên của Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Công	Chủ tịch Ủy ban kiểm toán
Ông Nguyễn Tài Đức	Thành viên Ủy ban kiểm toán

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN LÃNH ĐẠO ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Lãnh đạo Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Lãnh đạo Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Lãnh đạo Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Lãnh đạo cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện Ban Lãnh đạo



Bùi Tiên Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Số: 280824.002/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban lãnh đạo
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được lập ngày 28 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo

Ban Lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 24 tháng 07 năm 2023 và tại ngày 02 tháng 04 năm 2024.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		259.252.123.047	357.285.370.485
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		6.950.322.593	188.560.161
111	1. Tiền	3	6.950.322.593	188.560.161
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		88.113.804.843	146.527.087.540
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	26.968.003.779	6.756.095.400
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	395.801.064	12.270.992.140
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	60.750.000.000	127.500.000.000
140	III. Hàng tồn kho	8	163.660.156.362	210.418.828.967
141	1. Hàng tồn kho		163.660.156.362	210.418.828.967
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		527.839.249	150.893.817
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	426.956.839	28.115.012
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		100.882.410	122.778.805
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		179.337.152.062	55.158.635.617
220	I. Tài sản cố định		51.595.733.905	54.944.265.325
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	34.817.791.272	38.144.322.690
222	- Nguyên giá		70.891.203.453	70.891.203.453
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(36.073.412.181)	(32.746.880.763)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	16.777.942.633	16.799.942.635
228	- Nguyên giá		17.055.346.648	17.055.346.648
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(277.404.015)	(255.404.013)
250	II. Đầu tư tài chính dài hạn	4	127.500.000.000	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		127.500.000.000	-
260	III. Tài sản dài hạn khác		241.418.157	214.370.292
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	241.418.157	214.370.292
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		438.589.275.109	412.444.006.102

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		103.692.502.371	78.360.954.963
310	I. Nợ ngắn hạn		103.060.646.704	75.370.261.110
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	14.872.564.548	2.629.898.589
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		328.041.217	6.247.939.221
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	218.881.010	419.256.803
314	4. Phải trả người lao động		318.904.014	285.734.577
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	170.668.388	502.633.450
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	145.331.181	40.313.748
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	87.006.256.346	65.244.484.722
330	II. Nợ dài hạn		631.855.667	2.990.693.853
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	631.855.667	2.990.693.853
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		334.896.772.738	334.083.051.139
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	334.896.772.738	334.083.051.139
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		331.400.000.000	331.400.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		331.400.000.000	331.400.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(418.000.000)	(418.000.000)
415	3. Cổ phiếu quỹ		(40.000)	(40.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.914.812.738	3.101.091.139
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.101.091.139	1.473.812.354
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		813.721.599	1.627.278.785
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		438.589.275.109	412.444.006.102

maianh

Nguyễn Thị Mai Anh
Người lập biểu

Phạm Thị Ánh

Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng



Bùi Tiên Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	220.422.648.716	155.213.537.845
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	1.719.041	3.557.235
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		220.420.929.675	155.209.980.610
11	4. Giá vốn hàng bán	21	213.433.125.758	149.334.302.710
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.987.803.917	5.875.677.900
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	202.210.904	11.156.158
22	7. Chi phí tài chính	23	2.919.497.380	2.286.180.087
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.812.510.091	2.286.179.810
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.294.128.115	600.377.396
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	1.936.835.975	1.828.378.265
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.039.553.351	1.171.898.310
31	11. Thu nhập khác		10.000.000	-
32	12. Chi phí khác		30.363.678	54.938.898
40	13. Lợi nhuận khác		(20.363.678)	(54.938.898)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.019.189.673	1.116.959.412
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	205.468.074	232.251.682
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		813.721.599	884.707.730


Nguyễn Thị Mai Anh
Người lập biểu


Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng


Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.019.189.673	1.116.959.412
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.348.531.420	3.455.162.727
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(22.212.981)	(10.639.898)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.158.839)	(516.029)
06	- Chi phí lãi vay		2.812.510.091	2.286.179.810
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.156.859.364	6.847.146.022
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(8.314.820.908)	(23.221.774.766)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		46.758.672.605	22.169.943.921
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		6.161.424.903	(4.115.417.165)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(425.889.692)	(66.125.802)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.835.704.480)	(2.284.551.069)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(415.084.618)	(970.895.082)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		48.085.457.174	(1.641.673.941)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	(51.818.182)
25	2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(188.250.000.000)	-
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		127.500.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.158.839	516.029
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(60.748.841.161)	(51.302.153)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		125.221.636.934	43.835.633.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(105.818.703.496)	(42.107.691.186)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.402.933.438	1.727.941.814
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		6.739.549.451	34.965.720
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		188.560.161	145.124.624
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		22.212.981	16.456
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	6.950.322.599	180.106.800

maianh

Nguyễn Thị Mai Anh
Người lập biểu

Phạm Thị Ánh

Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng



Bùi Tiến Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0107409148 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 25 tháng 04 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 03 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại: số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 331.400.000.000 VND, tương đương 33.140.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 30 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 29 người).

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xuất khẩu, kinh doanh các mặt hàng nông lâm sản nguyên liệu;
- Sản xuất thực phẩm có lợi cho sức khỏe.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ, Công ty hoàn thành giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái và đạt được quyền kiểm soát, thiết lập mối quan hệ công ty mẹ - con vào ngày 31/05/2024 (Chi tiết tại Thuyết minh số 4).

Ngoài ra, do thị trường xuất khẩu dần ổn định và phục hồi cùng với chính sách mở rộng, điều chỉnh thị trường phù hợp của Ban lãnh đạo Công ty khiến Doanh thu kỳ này tăng gấp 1,4 lần so với cùng kỳ năm ngoái (Chi tiết tại Thuyết minh số 19).

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về Công ty con của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính, giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Lãnh đạo Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được lập vào thời điểm cuối kỳ khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	06 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất lâu dài nên không tính khấu hao.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lương tháng 13, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí kiểm toán...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của Luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b. Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	48.322.113	93.151.462
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.902.000.480	95.408.699
	6.950.322.593	188.560.161

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- M/S Pak Afghan Impex	317.048.300	-	297.755.300	-
- Công ty Cổ Phần Việt Hà SPICES	12.111.710.000	-	-	-
- Công ty Cổ Phần APEX Đại Việt	3.802.697.000	-	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Tuấn Minh	6.069.540.000	-	1.902.000.000	-
- Pragast Overseas	928.832.000	-	1.779.684.000	-
- K Mahendrakumar Impex LLP	-	-	912.316.428	-
- Dhanalakshmi enterprises	-	-	878.124.800	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn chế biến nông sản Mạnh Cường	3.040.000.000	-	887.161.000	-
- Khác	698.176.479	-	99.053.872	-
	26.968.003.779	-	6.756.095.400	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	22.468.740	-	22.468.740	-
- Vũ Đình Khiêm	-	-	6.123.000.000	-
- Lê Thu Dung	-	-	6.037.850.000	-
- Hợp tác xã nông lâm sản Viễn Sơn	296.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần chứng khoán FPT	27.500.000	-	-	-
- Khác	49.832.324	-	87.673.400	-
	395.801.064	-	12.270.992.140	-
	395.801.064	-	12.270.992.140	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hợp tác xã dịch vụ Nông lâm nghiệp Tổng hợp Công Tâm (1)	-	-	127.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai (2)	60.750.000.000	-	-	-
	60.750.000.000	-	127.500.000.000	-

(1) Khoản hợp tác đầu tư theo Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 25/07/2023 giữa Hợp tác xã dịch vụ Nông lâm nghiệp Tổng hợp Công Tâm (Bên A) và Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam (Bên B) về việc hợp tác đầu tư và thực hiện và kinh doanh dự án: Sản xuất tinh dầu quế, chế biến nông- lâm sản, dược liệu và sản xuất thực phẩm huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái có diện tích 22.000 m², thời gian thực hiện dự án là 50 năm, Bên B được hưởng lợi nhuận cố định.

Theo Văn bản thỏa thuận về việc thay đổi kế hoạch hợp tác đầu tư ngày 30/03/2024 giữa Bên A và Bên B, do thủ tục pháp lý để đưa Bên B vào đồng sở hữu dự án chế biến tinh dầu quế của Bên A không thành, tiến độ thực hiện hợp tác đầu tư không đúng như thỏa thuận ban đầu nên Bên A hoàn trả lại toàn bộ số tiền 127,5 tỷ đồng cho Bên B theo Biên bản thanh lý Hợp đồng hợp tác số 01/2024/BBTL VHE- HTXCT ngày 03/04/2024. Bên B đã nhận đủ số tiền này vào ngày 02/04/2024.

(2) Công ty đặt cọc 50% số tiền mua 486.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai theo Văn bản thỏa thuận về việc chuyển nhượng cổ phần của các cổ đông sáng lập Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai số 01/2024/WEWELL- LCF CNCN ngày 27/06/2024. Giao dịch mua 486.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghiệp Rừng Lào Cai từ các cổ đông sáng lập, tương đương tổng mệnh giá 48,6 tỷ đồng, giá phí 121,5 tỷ đồng.

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10.553.202.410	-	11.133.552.787	-
- Công cụ, dụng cụ	177.322.812	-	147.897.196	-
- Thành phẩm	3.565.964.110	-	4.116.214.231	-
- Hàng hóa	149.363.667.030	-	195.021.164.753	-
	163.660.156.362	-	210.418.828.967	-

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	16.752.727.600	210.000.000	92.619.048	17.055.346.648
Số dư cuối kỳ	16.752.727.600	210.000.000	92.619.048	17.055.346.648
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	167.284.965	88.119.048	255.404.013
Số tăng trong kỳ	-	17.500.002	4.500.000	22.000.002
- Khấu hao trong kỳ	-	17.500.002	4.500.000	22.000.002
Số dư cuối kỳ	-	184.784.967	92.619.048	277.404.015
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	16.752.727.600	42.715.035	4.500.000	16.799.942.635
Tại ngày cuối kỳ	16.752.727.600	25.215.033	-	16.777.942.633

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 16.752.727.600 VND (tại ngày 01/01/2024 là: 16.752.727.600 VND)

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.619.048 VND

(*) Công ty nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ bà Nguyễn Thị Mùi theo Hợp đồng góp vốn bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 08/11/2017 gồm 5 thửa đất cạnh nhau tại địa chỉ Khu Mả Từa, cụm 3, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội (nay là số 277, đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội) với tổng diện tích 499,4 m2.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	5.549.133	9.733.334
Khác	421.407.706	18.381.678
	426.956.839	28.115.012
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	223.976.910	193.181.819
Khác	17.441.247	21.188.473
	241.418.157	214.370.292

12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có	Giá trị	Số có
	VND	khả năng trả nợ VND	VND	khả năng trả nợ VND
- Hợp Tác Xã Nông Sản Viễn Sơn	-	-	1.580.000.000	1.580.000.000
- Công ty TNHH Tiếp Vận quốc tế BP	381.546.418	381.546.418	714.674.539	714.674.539
- Công ty Cổ phần Thương Mại và In Sao Việt	192.328.800	192.328.800	180.012.680	180.012.680
- Lê Thu Dung	7.428.000.000	7.428.000.000	-	-
- Đỗ Thị Duyên	3.948.000.000	3.948.000.000	-	-
- Vũ Thị Thắm	2.583.040.400	2.583.040.400	-	-
- Khác	339.648.930	339.648.930	155.211.370	155.211.370
	14.872.564.548	14.872.564.548	2.629.898.589	2.629.898.589

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 03.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	95.668.388	118.862.777
Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	-	383.770.673
Trích trước chi phí kiểm toán	75.000.000	-
	170.668.388	502.633.450

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	119.610.796	40.313.748
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.720.385	-
	145.331.181	40.313.748

16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 04.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Bùi Tiến Vinh	24.200.000.000	7,30	24.200.000.000	7,30
- Bà Lê Thị Hằng Nga	20.100.000.000	6,07	1.518.000.000	0,46
- Các cổ đông khác	287.100.000.000	86,63	305.682.000.000	92,24
	331.400.000.000	100,00	331.400.000.000	100,00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	331.400.000.000	331.400.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	331.400.000.000	331.400.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.140.000	33.140.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	33.140.000	33.140.000
- Cổ phiếu phổ thông	33.140.000	33.140.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	4	4
- Cổ phiếu phổ thông	4	4
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.139.996	33.139.996
- Cổ phiếu phổ thông	33.139.996	33.139.996
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a. Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng mượn kho số 01/2023/HDTK-BQS ngày 02/01/2023 tại địa chỉ số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội để sử dụng với mục đích làm kho chứa nguyên vật liệu, hàng hóa từ ngày 02/01/2023 đến ngày 31/12/2027. Diện tích nhà kho mượn là 12.000 m².

b. Ngoại tệ các loại

	Ký hiệu	30/06/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ	USD	307,92	291,19

19 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng	218.436.588.800	146.502.609.500
Doanh thu bán thành phẩm	1.831.292.236	8.599.084.545
Doanh thu vật liệu, gia công	154.767.680	111.843.800
	220.422.648.716	155.213.537.845

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Hàng bán bị trả lại	1.719.041	3.557.235
	1.719.041	3.557.235

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	207.812.132.145	141.022.135.952
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.649.833.321	5.642.156.649
Giá vốn của dịch vụ gia công	88.274.378	118.576.309
Các khoản chi phí do không đạt công suất được tính trực tiếp vào giá vốn	3.882.885.914	2.551.433.800
	213.433.125.758	149.334.302.710

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.158.839	516.029
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	178.839.084	231
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	22.212.981	10.639.898
	202.210.904	11.156.158

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.812.510.091	2.286.179.810
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	106.987.289	277
	2.919.497.380	2.286.180.087

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.759.773	12.555.580
Chi phí nhân công	567.256.663	353.463.845
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.133.294	17.133.294
Chi phí dịch vụ mua ngoài	598.978.385	182.761.358
Chi phí khác bằng tiền	-	34.463.319
	1.294.128.115	600.377.396

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	850.204
Chi phí nhân công	694.227.523	719.014.455
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	24.763.825	34.899.344
Chi phí khấu hao tài sản cố định	210.877.608	313.851.827
Thuế, phí, và lệ phí	68.382.010	20.863.871
Chi phí dịch vụ mua ngoài	709.399.821	582.967.680
Chi phí khác bằng tiền	229.185.188	155.930.884
	1.936.835.975	1.828.378.265

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.019.189.673	1.116.959.412
Các khoản điều chỉnh tăng	30.363.678	54.938.898
- Chi phí không hợp lệ	30.363.678	54.938.898
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.212.981)	(10.639.898)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền và các khoản phải thu	(22.212.981)	(10.639.898)
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.027.340.370	1.161.258.412
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	205.468.074	232.251.682

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Tiền	6.902.000.480	-	-	6.902.000.480
Phải thu khách hàng, phải thu khác	87.718.003.779	-	-	87.718.003.779
	94.620.004.259	-	-	94.620.004.259
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền	95.408.699	-	-	95.408.699
Phải thu khách hàng, phải thu khác	134.256.095.400	-	-	134.256.095.400
	134.351.504.099	-	-	134.351.504.099

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2024				
Vay và nợ	87.006.256.346	631.855.667	-	87.638.112.013
Phải trả người bán, phải trả khác	15.017.895.729	-	-	15.017.895.729
Chi phí phải trả	170.668.388	-	-	170.668.388
	102.194.820.463	631.855.667	-	102.826.676.130
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	65.244.484.722	2.990.693.853	-	68.235.178.575
Phải trả người bán, phải trả khác	2.670.212.337	-	-	2.670.212.337
Chi phí phải trả	502.633.450	-	-	502.633.450
	68.417.330.509	2.990.693.853	-	71.408.024.362

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

28 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

29 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Bán hàng nông sản	Bán nước uống thảo dược	Doanh thu khác	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	218.436.588.800	1.829.573.195	154.767.680	220.420.929.675
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	10.624.456.655	(3.703.146.040)	66.493.302	6.987.803.917
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	-	-	-	438.589.275.109
Tổng tài sản	-	-	-	438.589.275.109
Nợ phải trả của các bộ phận	-	-	-	103.692.502.371
Tổng nợ phải trả	-	-	-	103.692.502.371

Do tính chất hoạt động đan xen nên không tách được tài sản và nợ phải trả theo từng bộ phận.

30 .NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái	Công ty con
Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch HĐQT
Bà Bùi Thị Hồng Dung	Vợ Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Mùi	Mẹ Chủ tịch HĐQT

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
Đầu tư vào công ty con			
- Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái	Công ty con	127.500.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
		VND	VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
- Ông Bùi Tiến Vinh	Chủ tịch HĐQT	88.114.817	88.991.901
- Ông Trần Nhật Thành	Thành viên HĐQT	76.967.560	77.659.175
- Ông Nguyễn Thế Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	113.730.653	111.559.762
- Ông Nguyễn Đình Công (*)	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch Ủy ban kiểm toán	-	-
- Ông Nguyễn Tài Đức (*)	Thành viên HĐQT kiêm Thành viên Ủy ban kiểm toán	-	-

(*) Công ty không chi trả thù lao cho những người quản lý chủ chốt này.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY soát xét.

32 . Phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này đã được Ban Lãnh đạo Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 28 tháng 08 năm 2024.



Nguyễn Thị Mai Anh
Người lập biểu



Phạm Thị Ánh
Kế toán trưởng



Bùi Tiên Vinh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2024

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam
Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty Cổ phần Dược liệu và thực phẩm Yên Bái (*)	127.500.000.000	-	-	-
	127.500.000.000	-	-	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Trong kỳ, Công ty đã có giao dịch mua cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái như sau:
Giao dịch mua 12.750.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái từ các cổ đông sáng lập, tương đương tổng mệnh giá 127.500.000.000 VND, giá phí 127.500.000.000 VND.
Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2024, Công ty đang sở hữu 12.750.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái, tương đương tổng mệnh giá 127.500.000.000 VND, giá phí đầu tư của số cổ phần này là 127.500.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về Công ty con nhận đầu tư trong kỳ:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ
- Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Yên Bái	Thôn Quyết Hùng, xã Xuân Ái, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	85%	85%	Xuất khẩu, kinh doanh hàng nông sản



Phụ lục 02: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	12.104.989.844	53.533.324.722	3.429.023.637	1.823.865.250	70.891.203.453
Số dư cuối kỳ	12.104.989.844	53.533.324.722	3.429.023.637	1.823.865.250	70.891.203.453
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	3.093.672.852	26.065.416.894	2.294.964.609	1.292.826.408	32.746.880.763
Số tăng trong kỳ	333.569.280	2.695.756.212	156.328.752	140.877.174	3.326.531.418
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	333.569.280	2.695.756.212	156.328.752	140.877.174	3.326.531.418
Số dư cuối kỳ	3.427.242.132	28.761.173.106	2.451.293.361	1.433.703.582	36.073.412.181
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	9.011.316.992	27.467.907.828	1.134.059.028	531.038.842	38.144.322.690
Tại ngày cuối kỳ	8.677.747.712	24.772.151.616	977.730.276	390.161.668	34.817.791.272

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 23.924.390.632 VND (tại ngày 01/01/2024 là: 26.544.003.256 VND)
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.564.656.728 VND

Phụ lục 03 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Trong kỳ		30/06/2024
	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	415.084.618	205.468.074	415.084.618	205.468.074
- Thuế Thu nhập cá nhân	4.172.185	22.419.049	13.178.298	13.412.936
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	24.040.223	24.040.223	-
	419.256.803	251.927.346	452.303.139	218.881.010

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 04: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	64.480.303.350	64.480.303.350	125.221.636.934	102.836.096.310	86.865.843.974	86.865.843.974
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Mỹ Đình (1)	47.609.960.000	47.609.960.000	76.561.401.900	66.725.160.000	57.446.201.900	57.446.201.900
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu - CN Hà Nội (2)	5.875.543.350	5.875.543.350	9.444.996.960	11.021.840.310	4.298.700.000	4.298.700.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (3)	10.994.800.000	10.994.800.000	9.094.646.000	20.089.446.000	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long (4)	-	-	30.120.592.074	4.999.650.000	25.120.942.074	25.120.942.074
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	764.181.372	764.181.372	70.206.186	693.975.186	140.412.372	140.412.372
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam (5)	140.412.372	140.412.372	70.206.186	70.206.186	140.412.372	140.412.372
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (6)	623.769.000	623.769.000	-	623.769.000	-	-
	65.244.484.722	65.244.484.722	125.291.843.120	103.530.071.496	87.006.256.346	87.006.256.346
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam (5)	842.474.225	842.474.225	-	70.206.186	772.268.039	772.268.039
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Hà Nội (6)	2.912.401.000	2.912.401.000	-	2.912.401.000	-	-
	3.754.875.225	3.754.875.225	-	2.982.607.186	772.268.039	772.268.039
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(764.181.372)	(764.181.372)	(70.206.186)	(693.975.186)	(140.412.372)	(140.412.372)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	2.990.693.853	2.990.693.853			631.855.667	631.855.667

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay:

	<u>Hợp đồng vay</u>	<u>Ngày</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Lãi suất</u>	<u>Thời hạn</u>	<u>Mục đích</u>
(1)	224007.24.833.605955 6.TD	26/06/2024	Hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 70.000.000.000 VND Hạn mức chiết khấu khác bộ chứng từ theo LC 10.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Thời hạn hạn mức 12 tháng Thời hạn từng Khế ước nhận nợ không quá 7 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thương mại quế hồi
(2)	1001-LAV-230071036	05/09/2023	Hạn mức cấp tín dụng 4.300.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Thời hạn hạn mức 12 tháng Thời hạn từng Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh mặt hàng quế, hồi, nông sản các loại
(3)	0057/2023/HĐTD- OCB-SME	09/10/2023	Hạn mức cho vay ngắn hạn tối đa 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương Hạn mức chiết khấu 10.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Thời hạn hạn mức 12 tháng Thời hạn từng Khế ước nhận nợ không quá 6 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất, kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược
(3)	0058/2023/HĐTDHM	09/10/2023	Hạn mức thấu chi 1.000.000.000 VND	Lãi suất theo quy định hiện hành của Ngân hàng trong từng thời kỳ	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tiêu, quế, hồi và nước uống thảo dược
(4)	150124 - 3562014 - 01- SME	11/01/2024	Hạn mức cấp tín dụng 50.000.000.000 VND	Lãi suất được quy định trên từng Khế ước nhận nợ cụ thể	Thời hạn hạn mức 12 tháng Thời hạn từng Khế ước nhận nợ không quá 7 tháng	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh nông sản và sản xuất nước uống thảo dược

Công ty Cổ phần Dược liệu và Thực phẩm Việt Nam
Số 277 đường Vạn Xuân, xã Hạ Mỗ, huyện Đan Phượng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024

(5)	SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYPDUOCLI EU VATHUCPHAMVN	11/10/2021	1.130.000.000 VND	7,4 %/ năm	96 tháng	Mua xe ô tô theo Hợp đồng số: 1032/T10/2021/HĐMB-KIAPVĐ
			Trả nợ gốc được chia đều theo kỳ hạn trả nợ gốc, lãi được tính trên dư nợ gốc thực tế			
(6)	0020/2020/HĐTD- OCB-DN	11/05/2020	5.615.400.000 VND	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 06 tháng một lần	84 tháng	Đầu tư, mua sắm hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng lon và hệ thống dây truyền sản xuất nước uống thảo dược dạng đóng túi

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến tài sản đảm bảo các khoản vay:

	Hợp đồng	Tài sản đảm bảo	Bên bảo lãnh	Mối quan hệ bên bảo lãnh với Công ty
(1)	224007.24.833.6059556.TD	Hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược và các quyền sử dụng đất của Công ty Xe ô tô và quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất	Bà Bùi Thị Hồng Dung Ông Bùi Văn Viên và bà Nguyễn Thị Ty Ông Nguyễn Đình Khanh và bà Nguyễn Thị Chùy Bà Nguyễn Thị Thủy	Vợ Chủ tịch HĐQT Anh họ Chủ tịch HĐQT Anh họ Chủ tịch HĐQT Em họ Chủ tịch HĐQT
(2)	1001-LAV-230071036	Quyền sử dụng đất	Ông Bùi Tiến Quốc và bà Nguyễn Thị Mùi	Bố mẹ Chủ tịch HĐQT
(3)	0057/2023/HĐTD-OCB-SME và 0058/2023/HĐTDHM	Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất Quyền sử dụng đất	Ông Bùi Tiến Vinh Bà Bùi Thị Hồng Dung Ông Bùi Tiến Quốc và bà Nguyễn Thị Mùi	Chủ tịch HĐQT Vợ Chủ tịch HĐQT Bố mẹ Chủ tịch HĐQT
(4)	150124 - 3562014 - 01- SME	Xe ô tô của Công ty Đảm bảo bằng các tài sản nhận lại sau khi tất toán khoản vay với OCB		
(5)	SHBVN/CG/HĐTD/2021/CONGTYPDUOCLIE U VATHUCPHAMVN	Phương tiện được hình từ khoản vay		
(6)	0020/2020/HĐTD-OCB-DN	Tài sản được hình thành từ khoản vay là hệ thống dây chuyền sản xuất nước uống thảo dược dạng đóng túi		

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	1.473.812.354	332.455.772.354
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	884.707.730	884.707.730
Tại ngày 30/06/2023	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	2.358.520.084	333.340.480.084
Tại ngày 01/01/2024	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	3.101.091.139	334.083.051.139
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	813.721.599	813.721.599
Tại ngày 30/06/2024	331.400.000.000	(418.000.000)	(40.000)	3.914.812.738	334.896.772.738

